

Thành phố Đông Hà, ngày tháng năm 2021

**THUYẾT MINH TÓM TẮT
ĐỀ ÁN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ ĐẠT
TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI II**

PHẦN I: MỞ ĐẦU

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;
- Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc Hội khoá XIII; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội khoá XII; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

2. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

3. Nghị quyết, Nghị định Chính phủ, thông tư hướng dẫn Bộ ngành

- Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Đông Hà thuộc tỉnh Quảng Trị;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
- Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị.

4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về

việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến 2020;

- Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

- Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

- Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

5. Văn bản tỉnh Quảng Trị và thành phố Đông Hà

- Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 28/5/2013 của Ban thường vụ Tỉnh ủy khóa XV về xây dựng và phát triển thành phố Đông Hà đến năm 2020;

- Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND, ngày 31/5/2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc xây dựng, phát triển đưa thành phố Đông Hà đạt đô thị loại II đến năm 2020;

- Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;

- Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2021, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 795/KH-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị Kế hoạch triển khai thực hiện nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến năm 2025.

- Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 02/04/2021 của HĐND thành phố Đông Hà thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh thành phố 5 năm 2021 – 2025;

- Báo cáo 166/BC-UBND ngày 04/08/2020 của UBND thành phố Đông Hà Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020; Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2021 – 2025;

- Báo cáo 29/BC-UBND ngày 08/03/2021 của UBND thành phố Đông Hà Tổng kết hoạt động của UBND thành phố nhiệm kỳ 2016 – 2021 Phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2021 – 2026;

- Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND thành phố Đông Hà về việc phê duyệt quy hoạch chủng loại cây xanh đô thị thành phố Đông Hà;

- Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố Đông Hà về việc công nhận tuyến phố văn minh đô thị;

6. Văn bản liên quan

- Quyết định số 2285/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ Xây dựng công nhận thị xã Đông Hà là đô thị loại III;

- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thành phố Đông Hà;

- Nghị quyết số 83/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 do tỉnh Quảng Trị ban hành;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đông Hà lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

- Về vị trí, môi liên hệ vùng

Đông Hà là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị, có vị trí quan trọng trong vùng Bắc Trung Bộ, nằm trên trục Quốc lộ 1A nối thành phố Hà Nội – thành phố Hồ Chí Minh và ngã ba Quốc lộ 9 với Quốc lộ 1A, một trong hệ thống đường xuyên Á; là đô thị ở phía Đông của trục hành lang kinh tế Đông – Tây, nối các nước Lào, Thái Lan, Myanma... qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và các nước trong khu vực.

Trung tâm thành phố Đông Hà cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 600 km về phía Nam; cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh khoảng 1.118 km về phía Bắc; cách Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo khoảng 83 km về phía Tây; cách trung tâm các đô thị lân cận trong khu vực như: Thành phố Huế khoảng 66 km; Thành phố Đồng Hới khoảng 100 km; thị xã Quảng Trị 12 km. Với vị trí này cho phép thành phố Đông Hà phát triển các mối quan hệ giao lưu kinh tế - xã hội một cách thuận lợi với cả nước và các nước trong khu vực, đặc biệt là phát triển ngành thương mại, dịch vụ.

- Về quá trình hình thành phát triển Đông Hà

Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, Đông Hà là khu vực có vai trò quan trọng, vị trí chiến lược trong khu vực. Sau năm 1975, tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập trên cơ sở 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, Đông Hà trở thành thị xã. Sau khi tỉnh Bình Trị Thiên được tách ra như cũ vào năm 1989, thị xã Đông Hà trở thành thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị. Ngày 13/12/2005 Đông Hà được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 2285/QĐ-BXD; ngày

11/8/2009 thị xã Đông Hà được nâng lên thành thành phố trực thuộc tỉnh tại Nghị quyết số 33/NQ-CP. Trong suốt quá trình xây dựng phát triển, mảnh đất và con người Đông Hà phải chịu nhiều mất mát bởi chiến tranh và thiên tai khắc nghiệt, nhưng “lửa thử vàng, gian nan thử sức” đã hun đúc nên những giá trị cao đẹp của con người Đông Hà về nghị lực vượt khó để xây dựng quê hương.

- Về tiềm năng du lịch

Đông Hà là điểm dừng chân của khách du lịch khi đến Quảng Trị để khởi phát đi các tuyến du lịch trong toàn tỉnh, nên thế mạnh của ngành du lịch Đông Hà là dịch vụ lưu trú, nghỉ ngơi, mua sắm và giải trí cho khách du lịch.

Trước đây Đông Hà là vùng đất trải qua sự khốc liệt của chiến tranh, khắp địa bàn thành phố dường như đều trở thành các địa điểm di tích phản ánh chân thực, sinh động cuộc đấu tranh anh dũng của quân và dân Đông Hà - Quảng Trị cùng nhân dân cả nước. Hiện nay trên địa bàn thành phố có tổng số 20 di tích lịch sử được công nhận, trong đó có 01 di tích Quốc gia đặc biệt (cảng quân sự Đông Hà), 01 di tích Quốc gia (Đình Làng Nghĩa An và hệ thống Giếng chằm) và 18 di tích cấp Tỉnh trong đó đặc biệt có Nghĩa trang Liệt sỹ Đường 9 là công trình đền ơn đáp nghĩa vừa mang tính lịch sử vừa mang tính nghệ thuật cao, thể hiện sự tri ân đối với những anh hùng, liệt sỹ đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Về mua sắm, khách du lịch có thể ghé chợ Đông Hà là trung tâm thương mại lớn của thành phố và tỉnh Quảng Trị cũng như của khu vực miền Trung hoặc các siêu thị khác trên địa bàn, với các loại hàng hoá phong phú.

- Tình hình phát triển kinh tế, xã hội, đô thị

Kế thừa và phát huy những thành tựu đã đạt được, trong giai đoạn 2016-2020, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, đạt được những kết quả quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị; tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 11,06%; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, thương mại dịch vụ khẳng định là lĩnh vực mũi nhọn, công nghiệp là động lực, nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, sản xuất hàng hóa; Thu nhập người dân tăng dần qua các năm. Hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực; công tác huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển tăng khá, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm là 16.207 tỷ đồng, tăng bình quân 19,3%/năm. Trong đó, đã huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước đạt 80%, là nguồn lực chủ yếu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Tổng vốn đầu tư từ NSNN từ 2016 - 2020 là 1.334,6 tỷ đồng, công tác đầu tư xây dựng cơ bản được tập trung chỉ đạo quyết liệt, phân bổ, giao vốn cho các chủ đầu tư theo đúng mục tiêu, cơ cấu và danh mục; nhiều công trình trọng điểm, quy mô lớn đã và đang được triển khai tạo tiền đề quan trọng từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị; góp phần thay đổi diện mạo đô thị thành phố.

- Căn cứ pháp lý, sự cần thiết

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng

Trị giai đoạn đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/8/2013, thành phố Đông Hà được xác định đạt tiêu chí đô thị loại II vào năm 2020;

Tại Nghị quyết số 02/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến năm 2025; Kế hoạch số 795/KH-UBND tháng 3/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến năm 2025, đều đã xác định mục tiêu xây dựng phát triển thành phố Đông Hà đến năm 2021 là đô thị loại II;

Ngày 09/6/2016 UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 1255/QĐ-UBND, về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu xây dựng phát triển thành phố đạt tiêu chí đô thị loại II; Hiện nay Quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đã trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Trên cơ sở vai trò, vị trí và tình hình phát kinh tế, xã hội, đô thị của thành phố Đông Hà. Ngày 24/02/2021 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 tại Quyết định số 241/QĐ-TTg, trong đó thành phố Đông Hà được xác định là đô thị loại II giai đoạn 2021 - 2025.

Như vậy, việc xây dựng và phát triển thành phố Đông Hà trở thành đô thị loại II là phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc, Chương trình và quy hoạch của tỉnh Quảng Trị; phù hợp với tình hình phát triển đô thị sau 16 năm xây dựng phát triển từ đô thị loại III (2005). Thành phố Đông Hà được công nhận đô thị loại II sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của thành phố mạnh mẽ hơn cũng như tạo động lực lan tỏa đến hệ thống đô thị của tỉnh và hệ thống đô thị Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị quy định tại Nghị quyết 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị đã hội tụ đầy đủ các điều kiện cần thiết để đề nghị công nhận đạt tiêu chí đô thị loại II. Do đó, việc lập Đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II là cần thiết, có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao vị thế, thúc đẩy sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như việc đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng đô thị văn minh, hiện đại và phát triển bền vững, tạo động lực thúc đẩy phát triển ngành kinh tế công nghiệp, dịch vụ. Đồng thời còn là nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân tỉnh Quảng Trị và thành phố Đông Hà sau nhiều năm nỗ lực phấn đấu.

III. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN

Căn cứ lựa chọn phạm vi nghiên cứu lập đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chí đô thị loại II như sau:

1. Đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chí đô thị loại II, được lập trình thẩm định, phê duyệt trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị quốc gia¹, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Chương trình phát triển thành phố Đông Hà (quy định hướng dẫn tại Khoản 1, điều 2 -Nguyên tắc phân loại đô thị, tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị).

2. Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà được lập trình thẩm định, phê duyệt trên cơ sở “Đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Tp. Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Yêu cầu và nguyên tắc chung lập chương trình phát triển đô thị² được hướng dẫn tại khoản 3, điều 3 theo Thông tư số 12/2014/TT-BXD hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị).

3. Tại nội dung “Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050³” đã được phê duyệt tại quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị đã xác định phạm vi nghiên cứu đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, có một số nội dung sau:

- Vị trí, phạm vi, ranh giới, quy mô nghiên cứu lập quy hoạch (Khoản 1, điều 1, 1255/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh)

+ Phạm vi nghiên cứu mở rộng: Trên cơ sở ranh giới hành chính của thành phố, nghiên cứu đề xuất hợp lý đảm bảo tính kết nối giữa đô thị Đông Hà với các đô thị lân cận như Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong; đồng thời đáp ứng được nhu cầu phát triển của thành phố Đông Hà trong tương lai...

- Mô hình và hướng phát triển đô thị (điểm c, d khoản 4 điều 1 tại quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh):

+ Lấy trung tâm thành phố Đông Hà hiện tại làm hạt nhân để mở rộng thành phố đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050. Đề xuất hướng phát triển không gian của thành phố Đông Hà trong tương lai không chỉ trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố. Ưu tiên phát triển về phía Bắc sông Hiếu, kết nối với các đô thị

¹ 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt CTPTĐT quốc gia giai đoạn 2012-2020; 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn Quốc giai đoạn 2021 – 2030;

² Căn cứ Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức lập Chương trình phát triển từng đô thị thuộc tỉnh phù hợp với nội dung và khung thời gian của quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt...;

³ Theo Khoản 5, điều 3, tại văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 Luật quy hoạch đô thị - Nhiệm vụ quy hoạch là các yêu cầu về nội dung nghiên cứu và tổ chức thực hiện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để lập đề án quy hoạch đô thị.

lân cận như Gio Linh, Cam Lộ, Ái Tử, Cửa Việt và các thị tứ đang phát triển như ngã Tư Sông, Quán Ngang, Cù...

4. Đến nay nội dung hồ sơ “Đề án điều chỉnh đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” hiện đang trình thẩm định, phê duyệt, đã xác định phạm vi nghiên cứu trên cơ sở thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận gồm: Thanh An, huyện Cam Lộ; Gio Quang huyện Gio Linh.

5. Như vậy phạm vi nghiên cứu “lập đề án phân loại đô thị Tp. Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II” ” hiện đang lập, căn cứ trên cơ sở “Đề án quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được phê duyệt là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Theo đó phạm vi nghiên cứu lập đề án phân loại đô thị có 02 phương án, Chi tiết như sau:

a) Phương án 1 (phương án chọn):

- Phạm vi nghiên cứu lập “Đề án” căn cứ trên cơ sở “Đề án quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được phê duyệt, gồm toàn bộ diện tích tự nhiên thành phố Đông Hà và khu vực 02 xã phụ cận: Xã Thanh An thuộc huyện Cam Lộ; Xã Gio Quang thuộc huyện Gio Linh.

+ Khu vực xác định nội thành để đánh giá các tiêu chuẩn đô thị loại II là toàn bộ địa giới hành chính thành phố Đông Hà gồm 09 phường hiện hữu;

+ Khu vực xác định ngoại thành để đánh giá các tiêu chuẩn đô thị loại II gồm các xã: Xã Thanh An thuộc huyện Cam Lộ; Xã Gio Quang thuộc huyện Gio Linh.

Bảng 1A: Phạm vi nghiên cứu lập đề án phương án 1 (phương án chọn)

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)			Ghi chú
			Tổng	Trung bình	Quy Đổi	
Khu vực nghiên cứu lập Đề án phân loại đô thị		118,95	214.488	111.856	102.566	
I	Thành phố Đông Hà (khu vực nội thị)	73,08	202.722	100.156	102.566	Bao gồm lực lượng công an, quân đội
II	Khu vực các xã phụ cận (khu vực ngoại thị)	45,87	11.766	11.700		
1	Xã Thanh An	27,54	8.717	8.717		H. Cam Lộ
2	Xã Gio Quang	18,33	3.049	3.049		H. Gio Linh

(Nguồn: Chi cục thống kê – Phụ lục I, biểu 2, 2A, 2B, 6)

- Đánh giá:

+ Với phạm vi nghiên cứu lập Đề án đề nghị phân loại thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận (Xã Thanh An – Huyện Cam Lộ; xã Gio Quang – H. Gio Linh) khi được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt tiêu chí đô thị loại II, là cơ sở để

trong giai đoạn tiếp theo, khi thành phố Đông Hà mở rộng địa giới hành chính (lập Đề án điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính – thẩm quyền quyết định – Ủy Ban thường vụ quốc hội) thì thành phố không phải đánh giá phân loại lại tiêu chuẩn đô thị loại II⁴.

+ Với quy mô dân số theo phạm vi khu vực nghiên cứu lập đề án gồm thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận sẽ cao hơn so với phương án 2 (phạm vi thành phố Đông Hà). Như vậy với phương án đánh giá này sẽ có nhiều căn cứ để viện dẫn, chứng minh, số lượng dân số quy đổi và dân số thường trú theo niên giám thống kê đối với cơ quan thẩm định hồ sơ đề án phân loại đô thị.

+ Việc đánh giá công nhận thành phố Đông Hà và khu vực phụ cận đạt tiêu chí đô thị loại II là nội dung đánh giá phân loại đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/6/2016 của Ủy Ban thường vụ quốc hội khóa 13 về phân loại đô thị. Theo đó cơ quan thẩm định là Bộ Xây dựng, thẩm quyền quyết định công nhận loại đô thị là Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên với phạm vi nghiên cứu lập đề án đánh giá phân loại đô thị: thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận có thể gây ra sự hiểu nhầm về tính chất của việc phân loại đô thị với việc sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính (thẩm quyền Ủy ban thường vụ quốc hội).

(Nội dung Đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chí đô thị loại II theo phương án chọn được trình bày tại Phần II: Nội dung đề án)

b) Phương án 2:

- Phạm vi nghiên cứu lập đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II trên phạm vi toàn bộ địa giới hành chính thành phố Đông Hà.

Bảng 1B. Phạm vi nghiên cứu lập đề án phương án 2

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)			Ghi chú
			Tổng	Trung bình	Quy Đổi	
I	Thành phố Đông Hà	73,08	202.722	100.156	102.566	Bao gồm lực lượng công an, quân đội

(Nguồn: Chi cục thống kê – Phụ lục I, biểu 2, 6)

+ Khu vực xác định nội thành để đánh giá các tiêu chuẩn đô thị loại II là toàn bộ địa giới hành chính thành phố Đông Hà gồm 09 phường hiện hữu;

+ Khu vực xác định ngoại thành để đánh giá các tiêu chuẩn đô thị loại II không có (theo phụ lục I có hướng dẫn - Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc,

⁴ khoản 2, điều 2 tại quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 có nội dung “Đối với các đô thị mới thành lập hoặc đã thực hiện sắp xếp sáp nhập đơn vị hành chính đô thị thì thực hiện rà soát điều chỉnh quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị, đầu tư phát triển đô thị đảm bảo tiêu chí phân loại đô thị; đánh giá phân loại lại để kiểm soát chất lượng đô thị”

cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 12 điểm, tại nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị).

- Đánh giá:

+ Việc đánh giá công nhận thành phố Đông Hà đạt tiêu chí đô thị loại II trên phạm vi toàn bộ địa giới hành chính thành phố Đông Hà về tổng thể đề án vẫn đạt yêu cầu đối với đô thị loại II (05 tiêu chí, 59 tiêu chuẩn) theo quy định tại nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị. Tuy nhiên với phạm vi đánh giá này sẽ làm giảm đi lợi thế về căn cứ để viện dẫn, chứng minh, số lượng dân số quy đổi và dân số thường trú theo niên giám thống kê đối với cơ quan thẩm định hồ sơ đề án phân loại đô thị.

(Nội dung đánh giá phân loại đô thị theo phương án 2 xem Phụ lục II: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại II)

PHẦN II: NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

* Phương pháp đánh giá, tính điểm phân loại đô thị

- Việc phân loại đô thị được tính bằng phương pháp tính điểm, tổng số điểm của các tiêu chí tối đa là 100 điểm.

- Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên.

- Các tiêu chuẩn đạt mức tối đa được tính điểm tối đa, đạt mức tối thiểu được tính điểm tối thiểu, đạt mức giữa tối đa và tối thiểu được tính điểm nội suy giữa cận trên và cận dưới.

* Số liệu đánh giá phân loại đô thị

Số liệu đánh giá phân loại đô thị phải lấy năm trước liền kề với năm trình đề án và số liệu đề án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố.

* Tổng hợp các tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá phân loại đô thị thành phố Đông Hà

Trên cơ sở hiện trạng phát triển của thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận; các tài liệu, số liệu tính đến hết năm 2020 do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và cung cấp. Đơn vị tư vấn đã tổng hợp, phân tích và đối chiếu với 05 tiêu chí và 59 tiêu chuẩn của đô thị loại II theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH về việc phân loại đô thị đã có kết quả như sau:

TT	Nội dung	1210/2010/UBTVQH13 v/v phân loại đô thị		Hiện trạng năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn	Điểm
Tổng điểm 05 tiêu chí			75 - 100		89,50
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội			20 - 15		18,75
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		5,0-3,75		3,75
2	Nhóm các tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (06 tiêu chuẩn)		15-11,25		15,00
Tiêu chí 2: Quy mô dân số			8,0 - 6,0		7,52
1	Tiêu chuẩn dân số toàn đô thị (1.000 người)		2,0 - 1,5	214,488	1,52
2	Tiêu chuẩn dân số khu vực nội thị (1.000 người)		6,0 - 4,5	202,722	6,00
Tiêu chí 3: Mật độ dân số			6,0 - 4,5		4,87
1	Tiêu chuẩn mật độ dân số trung bình toàn đô thị	≥ 1800 - 1400	1,5 - 1,0	1.803	1,01
2	Tiêu chuẩn mật độ dân số khu vực	≥ 8000 -	4,5 - 3,5	8.725	3,86

TT	Nội dung	1210/2010/UBTVQH13 v/v phân loại đô thị		Hiện trạng năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn	Điểm
	nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	6000			
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			6,0 - 4,5		6,00
1	Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	≥ 60 -70	1,5 - 1,0	86,64	1,50
2	Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	≥ 80 -75	4,5 - 3,5	91,44	4,50
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			60 - 45		52,36
1	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị (48 tiêu chuẩn)		36,0 - 48,0		40,36
1.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội (10 tiêu chuẩn)		7,5 - 10,0		8,65
1.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (12 tiêu chuẩn)		10,5-14,0		12,07
1.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (11 tiêu chuẩn)		10,5 - 14,0		9,64
1.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (05 tiêu chuẩn)		7,5 - 10,0		10,00
2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị (08 tiêu chuẩn)		9,0 - 12,0		12,00
2.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội (04 tiêu chuẩn)		3,0 - 4,0		4,00
2.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (02 tiêu chuẩn)		3,0 - 4,0		4,00
2.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (01 tiêu chuẩn)		1,5 - 2,0		2,00
2.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan (01 tiêu chuẩn)		1,5 - 2,0		2,00

Tổng hợp 05 tiêu chí và 59 tiêu chuẩn đô thị loại II đối với thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về Phân loại đô thị, hiện trạng về hạ tầng đô thị thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận được chia làm 04 nhóm tiêu chuẩn như sau:

- Nhóm 01: tiêu chuẩn đã đạt và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định có tổng số 41 tiêu chuẩn sau đây:

1. Cân đối thu chi ngân sách
2. Thu nhập bình quân đầu người
3. Chuyên dịch cơ cấu kinh tế
4. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất
5. Tỷ lệ hộ nghèo
6. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm
7. Dân số khu vực nội thành, nội thị
8. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị
9. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị
10. Diện tích sàn nhà ở bình quân
11. Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố
12. Đất xây dựng công trình công cộng đô thị
13. Cơ sở y tế cấp đô thị
14. Công trình văn hóa cấp đô thị
15. Công trình thể dục thể thao cấp đô thị
16. Diện tích đất giao thông tính trên dân số
17. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng
18. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
19. Cấp nước sinh hoạt
20. Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh
21. Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)
22. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số
23. Mật độ đường cống thoát nước
24. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng
25. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom
26. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải
27. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy
28. Đất cây xanh toàn đô thị
29. Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị
30. Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính
31. Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị
32. Số lượng không gian công cộng của đô thị
33. Công trình kiến trúc tiêu biểu
34. Trường học
35. Cơ sở vật chất văn hóa
36. Chợ nông thôn
37. Nhà ở dân cư
38. Giao thông
39. Điện
40. Môi trường
41. Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ

- Nhóm 02: tiêu chuẩn đạt trên mức tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa của tiêu chuẩn quy định có tổng số 10 tiêu chuẩn sau đây:

1. Dân số toàn đô thị
2. Mật độ dân số toàn đô thị
3. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị
4. Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở
5. Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị
6. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng
7. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng
8. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy
9. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật
10. Cấp điện sinh hoạt

- Nhóm 03: tiêu chuẩn đạt mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy định có 03 tiêu chuẩn sau đây:

1. Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị;
2. Đất dân dụng (Nếu vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm);
3. Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô);

- Nhóm 04: tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy định có 05 tiêu chuẩn sau đây:

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Mức quy định (1210/2016/UBTVQH13)		Hiện trạng 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn	Điểm
1	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	$\geq 10 - 7$	1,0 – 0,75	4,00	0,00
2	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$)	$\geq 10 - 7$	1,0 – 0,75	4,57	0,00
3	Nhà tang lễ	$\geq 2 - 1$	1,0 – 0,75	0,00	0,00
4	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	$\geq 20 - 15$	1,0 – 0,75	0,00	0,00
5	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị ($\text{m}^2/\text{người}$)	$\geq 6 - 5$	2,00 – 1,50	3,09	0,00

Trên cơ sở rà soát phân loại 04 nhóm tiêu chuẩn trên, thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận tiếp tục thực hiện đầu tư phát triển theo Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt và đồng thời chính quyền thành phố Đông Hà triển khai xây dựng, ban hành các Kế hoạch, chương trình hành động nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt, đạt tối thiểu chưa đạt tối đa từng bước nâng cao chất lượng sống người dân trong đô thị.

II. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ

Để tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, tương xứng với chức năng của đô thị loại II, và hướng tới là đô thị loại I, thời gian tới thành phố Đông Hà cần có kế hoạch triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm các dự án và các nhóm dự án được đề xuất cho từng giai đoạn. Lựa chọn ưu tiên cho các dự án có khả năng thực hiện trước.

1. Kế hoạch chung

Trên cơ sở rà soát đánh giá hiện trạng đô thị thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận. Đề xuất thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị trong thời gian tới thành 02 nhóm:

- Nhóm ưu tiên 1:

Giai đoạn 2021 - 2025 đầu tư xây dựng các dự án có khả năng khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu và còn thiếu so với tiêu chuẩn của đô thị loại II; Ưu tiên theo thứ tự: các dự án đang thực hiện chuẩn bị đưa vào sử dụng, các dự án liên quan đến các tiêu chuẩn phát triển đô thị gần đạt với tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định; Các dự án cấp thiết tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Các dự án có khả năng huy động được ngay nguồn lực từ cộng đồng (cá nhân, các tổ chức xã hội, kinh tế, doanh nghiệp...) và các dự án sử dụng nguồn từ ngân sách nhà nước.

- Nhóm ưu tiên 2:

Gồm các dự án hướng tới hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại II, được triển khai khi đã đảm bảo đủ nguồn lực cho nhóm ưu tiên 1. Hoặc có yếu tố đầu tư từ bên ngoài (ngoài NSNN). Đây là các dự án được tập trung thực hiện trong giai đoạn 2026 – 2030.

2. Kế hoạch cụ thể đối với 05 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

a) Tiêu chuẩn nhà tang lễ và tiêu chuẩn tỷ lệ hỏa táng

Nghiên cứu đề xuất xây dựng mới hoặc cải tạo trên cơ sở kết hợp với các nhà đại thể (nhà xác) hiện có tại các bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn thành phố, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa có hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước.

Khuyến khích nhà đầu tư xây dựng nhà hỏa táng tại Sơn trang Vĩnh Hằng theo quy hoạch (đã đề xuất trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050). Đồng thời tiếp tục tuyên truyền vận động người dân sử dụng nhà tang lễ và sử dụng hình thức hỏa táng cho người thân đã mất, nhằm giảm thiểu việc ô nhiễm nguồn nước ngầm, tiết kiệm, khai thác hiệu quả nguồn quỹ đất hiện có của thành phố.

b) Tiêu chuẩn công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (*tiêu chuẩn từ 7 – 10 công trình, hiện trạng có 04 công trình*)

- Triển khai xây dựng Khu đô thị Thương mại - dịch vụ Nam Đông Hà (Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị) theo kế hoạch;

- Triển khai dự án “Chợ và Khu phố chợ Phường 5” trong giai đoạn 2021-2025 thông qua việc kêu gọi các nhà đầu tư xây;

- Triển khai dự án siêu thị BigC tại Khu đô thị Nam Đông Hà thông qua kêu gọi đầu tư.

- Triển khai dự án “Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà” trong giai đoạn 2014 - 2021 (Nghị quyết số 52/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà).

c) Tiêu chuẩn mật độ đường giao thông (*tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$ (km/km²)*)

Đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, triển khai đầu tư xây dựng các dự án như: Đường Trần Nguyên Hãn (giai đoạn 2) 2014 - 2021; Đường Đặng Trần Côn (Hùng Vương - Hàm Nghi) giai đoạn 2018 – 2022; Đường nối Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu, Phường 4 giai đoạn 2018 – 2022; Đường quanh hồ Trung Chi, Phường 5 giai đoạn 2019 – 2022; Đường Kẹp hai bên cầu vượt Đông Hà giai đoạn 2019 – 2022; Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Biểu năm 2021; Đường nối Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Khiếu, giai đoạn 2021 – 2023; Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn cuối tuyến) giai đoạn 2021 – 2023; Đường nối từ đường Lê Thánh Tông đến đường Đặng Trần Côn, giai đoạn 2021 – 2023; đường Trần Hữu Dục; đường Trần Quang Khải; đường nối Lê Thế Tiết đến KDC Đặng Dung; đường Lê Thánh Tông; đường Nguyễn Trãi (nối dài).

Quá trình quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư trên địa bàn thành phố chú trọng bố trí các tuyến đường có mặt cắt đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$. Tích cực kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các khu đô thị để tăng số lượng đường giao thông, mật độ giao thông, diện tích cây xanh...

d) Tiêu chuẩn đất cây xanh khu vực nội thành, nội thị (*tiêu chuẩn từ 5 – 6 m²/người, hiện trạng là 3,09 m²/người*)

Triển khai các dự án trồng cây xanh công cộng khu vực thành phố Đông Hà, Phủ xanh diện tích đất cây xanh của các công viên trên địa bàn thành phố như công viên Fidel Castro, công viên Lê Duẩn... và cây xanh khu vực quảng trường Trung tâm văn hóa – điện ảnh tỉnh Quảng Trị. Triển khai dự án xây dựng các công viên, vườn hoa mini trên địa bàn thành phố.

Chăm sóc và duy trì hệ thống cây xanh công cộng hiện hữu, có kế hoạch và triển khai thực hiện các dự án trồng cây xanh công cộng khu vực nội thị (thành phố Đông Hà).

Triển khai thực hiện xây dựng khu vực quy hoạch cây xanh phía Nam đường Bà Triệu, phía Đông và phía Tây cầu ngăn mặn sông Hiếu Phường 3 (diện tích khoảng 1,5ha đã thu hồi, đền bù (xứ đồng Biền Lợi)) và trồng cây xanh phần đất còn lại giữa đường Bà Triệu và Kè sông Hiếu Phường 3 (diện tích này đã đền bù)

3. Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển

- Đề xuất các cấp trên sớm cụ thể hóa các cơ chế, chính sách, quy hoạch, đầu tư, kế hoạch sử dụng đất, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố. Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, trong đó cần tranh thủ sớm các dự án chuẩn bị đầu tư có nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương gắn với các nguồn vốn từ nước ngoài, nguồn vốn từ Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị...) đối với các dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải, hệ thống đường ống thu gom nước thải, các công trình cầu giao thông trên các trục giao thông chính trong kế hoạch trung hạn đăng ký Trung ương, tình giai đoạn 2021 – 2025, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư triển khai dự án; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc để các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

- Đề xuất mở rộng các cụm công nghiệp, đầu tư phát triển các cụm công nghiệp, đặc biệt là thu hút các ngành nghề có hàm lượng chất xám, giá trị cao và thân thiện môi trường; tạo điều kiện để thu hút nguồn lao động trong và ngoài thành phố, giải quyết việc làm cho lao động và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, chỉ đạo tăng thu ngân sách đảm bảo vượt chỉ tiêu để tăng chi đầu tư phát triển, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư, tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ kinh tế của thành phố. Tiếp tục tạo nguồn vốn từ quỹ đất bằng cách thực hiện tốt công tác quy hoạch xây dựng các khu dân cư có giá trị thương mại cao để đấu giá quyền sử dụng đất, kêu gọi đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng để tạo động lực và nguồn vốn đầu tư phát triển. Đề xuất tỉnh thực hiện phân cấp thêm nguồn thu để thành phố được chủ động trong việc cân đối thu chi ngân sách, do thực tế tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố cao, tuy nhiên do phân cấp nguồn thu nên thành phố chưa đảm bảo, tỉnh phải cấp bổ sung lại cho thành phố.

- Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm, nhà nước hỗ trợ, nhân dân làm, nhân dân giám sát... đối với các dự án vận động nhân dân tham gia thực hiện công tác chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục quy hoạch, kiến trúc xây dựng, thủ tục đầu tư cho các thành phần kinh tế tư nhân tham gia bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư trên các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch và các lĩnh vực giáo dục - y tế, môi trường để tranh thủ nguồn vốn tín dụng cho đầu tư phát triển. Tiếp tục xem xét đề xuất danh mục dự án phù hợp trình UBND tỉnh bảo lãnh vay quỹ phát triển đất của tỉnh để giải phóng mặt bằng, đầu tư các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị còn thiếu.

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Đối chiếu với các quy định tại nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Thành phố Đông Hà đã cơ bản đạt các tiêu chuẩn của đô thị loại II, với tổng số điểm là **89,50** điểm, đủ điều kiện đề nghị được công nhận là đô thị loại II.

Tuy nhiên để có cơ sở pháp lý trình Thủ tướng Chính Phủ; Bộ Xây dựng hồ sơ “Đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II” trong năm 2021 và quý I /2022 có quyết định công nhận đạt tiêu chí đô thị loại II. Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị xem xét sớm phê duyệt “Đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

UBND thành phố Đông Hà trân trọng báo cáo UBND tỉnh Quảng trị xem xét, thông qua nội dung đề án, để trình báo các cấp tiếp theo, theo quy định pháp luật./.

PHỤ LỤC I: BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II - PHƯƠNG ÁN CHỌN

(theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTV Quốc hội về phân loại đô thị)

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13		Thành phố Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
TC.1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15 - 20		18,75
I	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		3,75 - 5,0		3,75
	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.(1)		5,00		
1	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh (2)		3,75	(2)	3,75
II	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25 - 15		15,00
1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,00	Dư	2,00
		Đủ	1,50		
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥	3,00	2,49	3,00
			2,25		
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (1)	3,00	(1)	3,00
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (2)	2,25		
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥	2,00	9,75	2,00
			1,50		

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13		Thành phố Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤	2,00	2,02	2,00
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≤	1,50		
			3,00	1,89	3,00
			2,25		
TC.2	Quy mô dân số		8,0-6,0		7,52
1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥	2,00	214,488	1,52
			1,50		
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥	6,00	202,722	6,00
			4,50		
TC.3	Mật độ dân số		6,0-4,5		4,87
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥	1,50	1.803	1,01
			1,00		
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥	4,50	8.725	3,86
			3,50		
TC.4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6,00
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥	1,50	86,64	1,50
			1,00		
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥	4,50	91,44	4,50
			3,50		
TC.5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		52,36
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị		48,0-36,0		40,36
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		8,65
I	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2,00
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥	1,00	30,84	1,00
			0,75		
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥	1,00	99,22	1,00
			0,75		

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13		Thành phố Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
II	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		6,65
1	Đất xây dựng (m ² /người)	61	1,00		
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	54	0,75	65,37	0,75
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	5	1,00		
		4	0,75	6,86	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	2	1,00		
		1,5	0,75	1,89	0,95
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	2,8	1,00		
		2,4	0,75	4,05	1,00
6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	20	1,00		
		10	0,75	18,00	0,95
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	10	1,00		
		6	0,75	10,00	1,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	7	1,00		
		5	0,75	9,00	1,00
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	10	1,00		
		7	0,75	4,00	0,00
I	Các tiêu chuẩn về giao thông		14,0-10,5		12,07
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	Quốc gia	2,00		
		Vùng liên tỉnh	1,50	Vùng liên tỉnh	1,50
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	22	1,00		
		15	0,75	16,40	0,80
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	10	1,00		
		7	0,75	4,57	0,00
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	13	1,00		
		11	0,75	18,80	1,00

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13		Thành phố Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥	15 10	10,88	0,79
II	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2,97
1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥	850 700	830,17	0,97
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥	100 95	100,00	1,00
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥	80 55	100,00	1,00
III	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		3,00
1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥	125 110	172,65	1,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)		100 95	100,00	2,00
IV	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		2,00
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥	25 20	54,04	1,00
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)		100 95	100,00	1,00
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		9,64
I	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		3,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥	4,5 4	4,52	2,00
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥	50 20	100,00	1,00
II	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		4,64
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥	85 70	75,00	0,84

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13		Thành phố Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 40	1,00	32,10	0,80
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90	1,00	98,00	1,00
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 80	0,75	98,00	1,00
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 100	1,00	100,00	1,00
III	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0,00
1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2	1,00	0,00	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 1	0,75	0,00	0,00
IV	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 10	2,00	20,72	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 7	1,50	3,09	0,00
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		10,00
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,00	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ Đã có quy chế 50	1,50 2,00	62,16	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	≥ 40 4 2	1,50 2,00 2,00 1,50	7,00	2,00

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13		Thành phố Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥	2,00 1,50	19,00	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2,00	Có công trình cấp quốc gia	2,00
	Có công trình cấp tỉnh		1,50		
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		12-9,0		12,00
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		4,0-3,0		4,00
1	Trường học (%)	≥	50 40	86,25	1,00
2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥	45 35	100,00	1,00
3	Chợ nông thôn (%)	≥	70 60	100,00	1,00
4	Nhà ở dân cư (%)	≥	80 60	93,00	1,00
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		4,0-3,0		4,00
1	Giao thông (%)	≥	50 40	100,00	3,00
2	Điện (%)	≥	85 80	100,00	1,00
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		2,0-1,5		2,00
1	Môi trường (%)	≥	65 40	90,00	2,00
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan		2,0-1,5		2,00
1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	≥	80 70	100,00	2,00
VI	Tổng cộng				89,50

Trên cơ sở hiện trạng phát triển của thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận; các tài liệu, số liệu tính đến hết năm 2020 do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và cung cấp. Đơn vị tư vấn đã tổng hợp, phân tích và đối chiếu với 05 tiêu chí và 59 tiêu chuẩn của đô thị loại II theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH về việc phân loại đô thị đã có kết quả như sau:

TT	Nội dung	1210/2010/UBTVQH13 v/v phân loại đô thị		Hiện trạng năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn	Điểm
Tổng điểm 05 tiêu chí					
Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội					
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		5,0-3,75		3,75
2	Nhóm các tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (06 tiêu chuẩn)		15-11,25		15,00
Tiêu chí 2: Quy mô dân số					
1	Tiêu chuẩn dân số toàn đô thị (1.000 người)		2,0 - 1,5	214,488	1,52
2	Tiêu chuẩn dân số khu vực nội thị (1.000 người)		6,0 - 4,5	202,722	6,00
Tiêu chí 3: Mật độ dân số					
1	Tiêu chuẩn mật độ dân số trung bình toàn đô thị	≥ 1800 - 1400	1,5 - 1,0	1.803	1,01
2	Tiêu chuẩn mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	≥ 8000 - 6000	4,5 - 3,5	8.725	3,86
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp					
1	Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	≥ 60 - 70	6,0 - 4,5		6,00
2	Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	≥ 80 - 75	1,5 - 1,0	86,64	1,50
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị					
			4,5 - 3,5	91,44	4,50
			60 - 45		52,36

TT	Nội dung	1210/2010/UBTVQH13 v/v phân loại đô thị		Hiện trạng năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn	Điểm
1	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị (48 tiêu chuẩn)		36,0 - 48,0		40,36
1.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội (10 tiêu chuẩn)		7,5 - 10,0		8,65
1.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (12 tiêu chuẩn)		10,5-14,0		12,07
1.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (11 tiêu chuẩn)		10,5 - 14,0		9,64
1.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (05 tiêu chuẩn)		7,5 - 10,0		10,00
2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị (08 tiêu chuẩn)		9,0 - 12,0		12,00
2.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội (04 tiêu chuẩn)		3,0 - 4,0		4,00
2.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (02 tiêu chuẩn)		3,0 - 4,0		4,00
2.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (01 tiêu chuẩn)		1,5 - 2,0		2,00
2.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan (01 tiêu chuẩn)		1,5 - 2,0		2,00

Tổng hợp 05 tiêu chí và 59 tiêu chuẩn đô thị loại II đối với thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về Phân loại đô thị thành phố Đông Hà và 02 xã phụ cận được chia làm 04 nhóm tiêu chuẩn như sau:

- **Nhóm 01: tiêu chuẩn đã đạt và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định có tổng số 41 tiêu chuẩn sau đây:**

42. Căn đối thu chi ngân sách
43. Thu nhập bình quân đầu người
44. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
64. Mật độ đường công thoát nước
65. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng

45. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất
46. Tỷ lệ hộ nghèo
47. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm
48. Dân số khu vực nội thành, nội thị
49. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị
50. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị
51. Diện tích sân nhà ở bình quân
52. Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố
53. Đất xây dựng công trình công cộng đô thị
54. Cơ sở y tế cấp đô thị
55. Công trình văn hóa cấp đô thị
56. Công trình thể dục thể thao cấp đô thị
57. Diện tích đất giao thông tính trên dân số
58. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng
59. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
60. Cấp nước sinh hoạt
61. Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh
62. Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)
63. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số

- **Nhóm 02: tiêu chuẩn đạt trên mức tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa của tiêu chuẩn quy định có tổng số 10 tiêu chuẩn sau đây:**

11. Dân số toàn đô thị
12. Mật độ dân số toàn đô thị
13. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị
14. Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở
15. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom
16. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải
17. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy
18. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy
19. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật
20. Cấp điện sinh hoạt

66. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom
67. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải
68. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy
69. Đất cây xanh toàn đô thị
70. Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị
71. Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính
72. Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị
73. Số lượng không gian công cộng của đô thị
74. Công trình kiến trúc tiêu biểu
75. Trường học
76. Cơ sở vật chất văn hóa
77. Chợ nông thôn
78. Nhà ở dân cư
79. Giao thông
80. Điện
81. Môi trường
82. Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ

15. Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị
16. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng
17. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng

- **Nhóm 03: tiêu chuẩn đạt mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy định có 03 tiêu chuẩn sau đây:**

1. Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị;
2. Đất dân dụng (Nếu vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm);
3. Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô);

- **Nhóm 04: tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy định có 05 tiêu chuẩn sau đây:**

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Mức quy định (1210/2016/UBND/QH13)		Hiện trạng 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn	Điểm
1	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	$\geq 10 - 7$	1,0 – 0,75	4,00	0,00
2	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phân xe chạy $\geq 7,5m$)	$\geq 10 - 7$	1,0 – 0,75	4,57	0,00
3	Nhà tang lễ	$\geq 2 - 1$	1,0 – 0,75	0,00	0,00
4	Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng (%)	$\geq 20 - 15$	1,0 – 0,75	0,00	0,00
5	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	$\geq 6 - 5$	2,00 – 1,50	3,09	0,00

PHỤ LỤC II: BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II - PHƯƠNG ÁN 2
(Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTV Quốc hội về phân loại đô thị)

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị		Tp. Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
TC.1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15 - 20		18,75
I	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		3,75 - 5,0		3,75
1	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.(1) Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh (2)		5,00 3,75	(2)	3,75
II	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25 - 15		15,00
1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,00	Dư	2,00
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	Đủ	1,50		
		≥	3,00	2,49	3,00
			2,25		
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (I) Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng	3,00 2,25	(1)	3,00

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị		Tp. Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
		dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (2)			
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥	7 2,00 6,5 1,50	9,75	2,00
5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤	6 2,00 7 1,50	1,79	2,00
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≤	1,8 3,00 1,4 2,25	1,89	3,00
TC.2	Quy mô dân số		8,0-6,0		7,50
1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥	500 2,00 200 1,50	202,722	1,50
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥	200 6,00 100 4,50	202,722	6,00
TC.3	Mật độ dân số		6,0-4,5		5,36
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥	2.000 1,50 1800 1,00	2.774	1,50
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥	10000 4,50 8000 3,50	8.725	3,86
TC.4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6,00
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥	70 1,50 65 1,00	91,44	1,50
2		≥	85 4,50	91,44	4,50

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị		Tp. Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	80	3,50		
TC.5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		41,35
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị		48,0-36,0		40,35
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		8,645
I	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2,00
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1,00	30,84	1,00
		≥ 26,5	0,75		
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 95	1,00	99,22	1,00
		≥ 90	0,75		
II	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		6,645
1	Đất dân dụng (m ² /người)	≥ 61	1,00	65,37	0,75
		≥ 54	0,75		
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 5	1,00	6,86	1,00
		≥ 4	0,75		
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 2	1,00	1,89	0,945
		≥ 1,5	0,75		
4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2,8	1,00	4,05	1,00
		≥ 2,4	0,75		
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 20	1,00	18,00	0,950
		≥ 10	0,75		
6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 10	1,00	10,00	1,00
		≥ 6	0,75		

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị		Tp. Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	7	1,00	9,00	1,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	5	0,75		
		10	1,00		
		7	0,75	4,00	0,00
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		12,07
I	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		4,10
1	Đầu môi giao thông (cảng biên, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	Quốc gia	2,00		
		Vùng liên tỉnh	1,50	Vùng liên tỉnh	1,50
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	22	1,00	16,40	0,80
		15	0,75		
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phân xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km ²)	10	1,00	4,57	0,00
		7	0,75		
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	13	1,00	18,80	1,00
		11	0,75		
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	15	1,00	10,88	0,79
		10	0,75		
II	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2,97
1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	850	1,00	830,17	0,97
		700	0,75		
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	100	1,00	100,00	1,00
		95	0,75		
3		80	1,00	100,00	1,00

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị		Tp. Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	55	0,75		
III	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		3,00
1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 125	1,00		
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	110	0,75	172,65	1,00
		100	2,00		
		95	1,50	100,00	2,00
IV	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		2,00
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 25	1,00		
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	20	0,75	54,04	1,00
		100	1,00		
		95	0,75	100,00	1,00
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		9,636
I	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		3,00
1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	≥ 4,5	2,00	4,52	2,00
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 4	1,50		
		50	1,00	100,00	1,00
		20	0,75		
II	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		4,636
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1,00		
		70	0,75	75,00	0,833
2		≥ 40	1,00	32,10	0,803

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị		Tp. Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
3	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	30	0,75		
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	90 80	1,00 0,75	98,00	1,00
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	80	1,00		
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	70	0,75	98,00	1,00
5		100	1,00		
5		90	0,75	100,00	1,00
III	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0,00
1	Nhà tang lễ (cơ sở)	2	1,00		
		1	0,75	0,00	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	20	1,00		
		15	0,75	0,00	0,00
IV	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	10	2,00		
		7	1,50	20,73	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	6	2,00		
		5	1,50	3,09	0,00
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		10,00

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị		Tp. Đông Hà năm 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm		
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,00	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,00
		Đã có quy chế	1,50		
		≥ 50	2,00		
		≥ 40	1,50		
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 4	2,00	62,16	2,00
		≥ 2	1,50		
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	≥ 6	2,00	7,00	2,00
		≥ 4	1,50		
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	Có công trình cấp quốc gia		19,00	2,00
		Có công trình cấp tỉnh			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia		2,00	2,00
		Có công trình cấp tỉnh			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (Thành phố không có khu vực ngoại thành, ngoại thị)	12-9,0		Có công trình cấp quốc gia	2,00
		4,0-3,0			
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	4,0-3,0		Khu vực không có ngoại thành, ngoại thị. Tổng điểm đạt tối đa.	12,00
		1,00			
1	Trường học (%)	≥ 50	1,00	12,00	12,00
		≥ 40	0,75		
2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 45	1,00	12,00	12,00
		≥ 35	0,75		
3	Chợ nông thôn (%)	≥ 70	1,00	12,00	12,00
		≥ 60	0,75		
4	Nhà ở dân cư (%)	≥ 80	1,00	12,00	12,00
		≥ 70	0,75		

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị		Tp. Đông Hà năm 2020
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		0,75	
			4,0-3,0	
1	Giao thông (%)	≥	3,00	
			2,25	
2	Điện (%)	≥	1,00	Khu vực không có ngoại thành, ngoại thị. Tổng điểm đạt tối đa.
			0,75	
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		2,0-1,5	
1	Môi trường (%)	≥	2,00	
			1,50	
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan		2,0-1,5	
1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	≥	2,00	
			1,50	
VI	Tổng cộng			78,97

Tổng hợp 05 tiêu chí và 59 tiêu chuẩn đô thị loại II đối với thành phố Đông Hà được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về Phân loại đô thị, hiện trạng về hạ tầng đô thị thành phố Đông Hà chia thành 04 nhóm tiêu chuẩn như sau:

- Nhóm 01: tiêu chuẩn đã đạt và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định có 42 tiêu chuẩn;
- Nhóm 02: tiêu chuẩn đạt trên mức tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa của tiêu chuẩn quy định có 08 tiêu chuẩn;

- Nhóm 03: tiêu chuẩn đạt mức tối thiểu theo tiêu chuẩn quy định có 04 tiêu chuẩn, gồm: Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp); Đất dân dụng (m²/người); Dân số toàn đô thị (1000 người); Vị trí, chức năng, vai trò;

- Nhóm 04: tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu theo tiêu chuẩn quy định có 05 tiêu chuẩn sau đây:

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Mức quy định (1210/2016/UBTVQH13)			Hiện trạng 2020	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn	Điểm	
1	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	≥ 10 - 7	1,0 - 0,75	4,00	0,00	
2	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m)	≥ 10 - 7	1,0 - 0,75	4,57	0,00	
3	Nhà tang lễ	≥ 2 - 1	1,0 - 0,75	0,00	0,00	
4	Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng (%)	≥ 20 - 15	1,0 - 0,75	0,00	0,00	
5	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 6 - 5	2,00 - 1,50	3,09	0,00	